

# TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG KINH TẾ TỰ TỨC, TỰ CẤP Ở VÙNG TỰ DO NAM TRUNG BỘ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

LÊ VĂN ĐẠT\*

**T**hắng lợi của quân và dân miền Nam Trung Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó nhân tố kinh tế xây dựng và phát triển kinh tế tự túc, tự cấp ở vùng tự do (gồm bốn tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú yên) giữ vai trò hết sức quan trọng.

Quán triệt chủ trương, phương hướng xây dựng nền kinh tế tự túc, tự cấp của Đảng vào thực tiễn địa phương, Đảng bộ, chính quyền miền Nam Trung Bộ đã lãnh đạo, tổ chức nhân dân bốn tỉnh vùng tự do từng bước thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng.

## I. QUÁ TRÌNH VÀ NHỮNG THÀNH TỰU VỀ XÂY DỰNG KINH TẾ TỰ TỨC, TỰ CẤP Ở VÙNG TỰ DO NAM TRUNG BỘ TRONG NHỮNG NĂM 1945-1954

**1. Về nông nghiệp:** Nhờ đẩy mạnh khai hoang phục hóa, làm thủy lợi, tăng gia sản xuất lúa, hoa màu... đến cuối năm 1946, sản lượng lương thực của bốn tỉnh đã tăng gấp rưỡi năm 1945. Từ cuối 1947 dưới sự lãnh đạo của Ban Canh nông miền Nam Trung Bộ phong trào làm ăn tập thể, xây dựng các tổ hợp công, đổi công, các tiểu

nông đoàn, hợp tác xã nông nghiệp được triển khai thí điểm ở bốn tỉnh vùng tự do.

Để đáp ứng yêu cầu cải thiện hơn nữa đời sống nhân dân và chi viện ngày càng lớn cho chiến trường, tháng 4-1948 Hội nghị Quân-Dân-Chính-Đảng các tỉnh miền Nam Trung Bộ đã họp dưới sự chủ tọa của đồng chí Phạm Văn Đồng - Đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ. Hội nghị đã đề ra chủ trương phải đẩy mạnh hơn nữa công cuộc kháng chiến kiến quốc, động viên mọi tầng lớp nhân dân, mọi khả năng của vùng tự do cho chiến đấu và sản xuất. Về phát triển kinh tế tự túc, tự cấp, Hội nghị nhấn mạnh mọi ngành mọi người phải "nỗ lực sản xuất để tự cung, tự cấp, chủ yếu trồng lúa và hoa màu phụ, phấn đấu đạt 300 kg lương thực đầu người, ra sức trồng bông dệt vải, triệt để bao vây kinh tế địch, bài trừ hàng ngoại, khuyến khích nâng đỡ thủ công" (1). Để chỉ đạo việc xây dựng và phát triển kinh tế tự túc ở vùng tự do, Hội nghị đã quyết định thành lập Ban tự cấp, tự túc miền Nam Trung Bộ và Ban tự cấp, tự túc các tỉnh vùng tự do.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban tự cấp, tự túc các địa phương, trong những năm

\* TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Quy Nhơn.

1948-1950 phong trào tăng gia sản xuất, thực hiện tự cấp, tự túc mọi mặt đã diễn ra mạnh mẽ trên toàn vùng tự do Nam Trung Bộ.

Toàn vùng tự do đã triệt để thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ. Tính đến tháng 10-1950 ở bốn tỉnh điển chủ đã thực hiện giảm tô trên diện tích 250.640 mẫu, và 291.719 tá điền được giảm tô (2). Việc thực hiện chính sách ruộng đất đã tạo không khí hăng hái tăng gia sản xuất trong nhân dân. Phong trào làm thủy lợi, thâm canh tăng vụ diễn ra rộng khắp. Đến cuối năm 1950, diện tích đất canh tác được tưới nước của bốn tỉnh tăng thêm 6,2 vạn ha, gấp 2 lần diện tích tưới của các công trình thủy lợi trước năm 1945. Nhiều giống lúa mới ngắn ngày, chịu hạn có năng suất như lúa Tứ Quý, lúa Đen, lúa Ba giăng... được nhân dân đưa vào gieo trồng. Sản lượng lúa trên diện tích gieo trồng ngày càng tăng. Năm 1949 nhiều địa phương năng suất lúa đã đạt 4.000 kg/mẫu. Riêng ở huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), có xã năng suất lúa đạt tới 4.150 kg/mẫu. Phong trào trồng hoa màu phụ, trồng bông, trồng đậu nuôi tằm được các tỉnh chú trọng. Năm 1950 tổng diện tích trồng hoa màu của bốn tỉnh vùng tự do lên tới 12,5 vạn ha, diện tích trồng bông lên tới gần 1 vạn ha, sản lượng bông hạt đạt gần 8.000 tấn. Tính trung bình trong những năm 1948-1950 mỗi năm bốn tỉnh vùng tự do đã sản xuất được 65 tấn tơ tằm phục vụ cho tiêu dùng của nhân dân. Phong trào xây dựng hợp tác xã được triển khai. Tuy vậy hoạt động của các hợp tác xã chủ yếu là làm nhiệm vụ tiếp tế cho bộ đội và các cơ quan chính phủ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm được chính quyền các địa phương chú trọng trong đó tỉnh Phú Yên có bước tiến bộ đáng kể.

Tháng 2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng đã họp tại Việt

Bắc. Đại hội đã đề ra các chính sách của Đảng nhằm đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Về chính sách kinh tế, tài chính, Đại hội chỉ rõ phải đảm bảo "tăng gia sản xuất mọi mặt để cung cấp cho nhu cầu kháng chiến và cải thiện dân sinh, đặc biệt là cải thiện đời sống của nhân dân lao động" (3). Về các ngành sản xuất, Đại hội nhấn mạnh "Hiện nay phải chú trọng nhất việc phát triển nông nghiệp, về công nghiệp phải chú trọng phát triển công nghệ và thủ công nghiệp, đồng thời xây dựng kỹ nghệ, phát triển thương nghiệp. Phát triển nền tài chính theo nguyên tắc tài chính dựa vào sản xuất và đẩy mạnh sản xuất" (4).

Quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, trong những năm 1951-1954 công tác thủy lợi, đảm bảo nước tưới cho đất canh tác được các địa phương trong toàn vùng tự do đẩy mạnh. Cuối năm 1953, tổng diện tích canh tác được tưới nước của bốn tỉnh lên tới 90.000ha. Diện tích trồng lúa, hoa màu và trồng cây bông tăng lên đáng kể. Đặc biệt, việc phổ biến và ứng dụng kỹ thuật trồng trọt mới được triển khai rộng khắp, góp phần tăng năng suất cây trồng và tiết kiệm lương thực. Công tác động viên bồi dưỡng sức dân (giảm tô, giảm tức) tiếp tục được đẩy mạnh. Chỉ tính riêng trong năm 1953 ở bốn tỉnh vùng tự do địa chủ đã phải trả lại cho nông dân 4.500 tấn thóc và trên 6 triệu đồng (5). Phong trào xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm đều có bước phát triển. Tổng sản lượng lương thực quy thóc hàng năm của vùng tự do đã tăng đáng kể. Tính đến tháng 8/1953, tổng sản lượng lương thực bốn tỉnh đã tăng thêm 2.378 tấn so với 2 năm trước đó (6). Năm 1953 tổng sản lượng lương thực quy thóc của tỉnh Quảng Nam là 267.750 tấn, Quảng Ngãi là 154.668 tấn, Bình Định là 257.139 tấn, Phú Yên là 88.943 tấn (7).

1948-1950 phong trào tăng gia sản xuất, thực hiện tự cấp, tự túc mọi mặt đã diễn ra mạnh mẽ trên toàn vùng tự do Nam Trung Bộ.

Toàn vùng tự do đã triệt để thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ. Tính đến tháng 10-1950 ở bốn tỉnh miền chủ đã thực hiện giảm tô trên diện tích 250.640 mẫu, và 291.719 tá điền được giảm tô (2). Việc thực hiện chính sách ruộng đất đã tạo không khí hăng hái tăng gia sản xuất trong nhân dân. Phong trào làm thủy lợi, thâm canh tăng vụ diễn ra rộng khắp. Đến cuối năm 1950, diện tích đất canh tác được tưới nước của bốn tỉnh tăng thêm 6,2 vạn ha, gấp 2 lần diện tích tưới của các công trình thủy lợi trước năm 1945. Nhiều giống lúa mới ngắn ngày, chịu hạn có năng suất như lúa Tứ Quý, lúa Đen, lúa Ba giảng... được nhân dân đưa vào gieo trồng. Sản lượng lúa trên diện tích gieo trồng ngày càng tăng. Năm 1949 nhiều địa phương năng suất lúa đã đạt 4.000 kg/mẫu. Riêng ở huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), có xã năng suất lúa đạt tới 4.150 kg/mẫu. Phong trào trồng hoa màu phụ, trồng bông, trồng dâu nuôi tằm được các tỉnh chú trọng. Năm 1950 tổng diện tích trồng hoa màu của bốn tỉnh vùng tự do lên tới 12,5 vạn ha, diện tích trồng bông lên tới gần 1 vạn ha, sản lượng bông hạt đạt gần 8.000 tấn. Tính trung bình trong những năm 1948-1950 mỗi năm bốn tỉnh vùng tự do đã sản xuất được 65 tấn tơ tằm phục vụ cho tiêu dùng của nhân dân. Phong trào xây dựng hợp tác xã được triển khai. Tuy vậy hoạt động của các hợp tác xã chủ yếu là làm nhiệm vụ tiếp tế cho bộ đội và các cơ quan chính phủ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm được chính quyền các địa phương chú trọng trong đó tỉnh Phú Yên có bước tiến bộ đáng kể.

Tháng 2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng đã họp tại Việt

Bắc. Đại hội đã đề ra các chính sách của Đảng nhằm đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Về chính sách kinh tế, tài chính, Đại hội chỉ rõ phải đảm bảo "tăng gia sản xuất mọi mặt để cung cấp cho nhu cầu kháng chiến và cải thiện dân sinh, đặc biệt là cải thiện đời sống của nhân dân lao động" (3). Về các ngành sản xuất, Đại hội nhấn mạnh "Hiện nay phải chú trọng nhất việc phát triển nông nghiệp, về công nghiệp phải chú trọng phát triển công nghệ và thủ công nghiệp, đồng thời xây dựng kỹ nghệ, phát triển thương nghiệp. Phát triển nền tài chính theo nguyên tắc tài chính dựa vào sản xuất và đẩy mạnh sản xuất" (4).

Quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, trong những năm 1951-1954 công tác thủy lợi, đảm bảo nước tưới cho đất canh tác được các địa phương trong toàn vùng tự do đẩy mạnh. Cuối năm 1953, tổng diện tích canh tác được tưới nước của bốn tỉnh lên tới 90.000ha. Diện tích trồng lúa, hoa màu và trồng cây bông tăng lên đáng kể. Đặc biệt, việc phổ biến và ứng dụng kỹ thuật trồng trọt mới được triển khai rộng khắp, góp phần tăng năng suất cây trồng và tiết kiệm lương thực. Công tác động viên bồi dưỡng sức dân (giảm tô, giảm tức) tiếp tục được đẩy mạnh. Chỉ tính riêng trong năm 1953 ở bốn tỉnh vùng tự do địa chủ đã phải trả lại cho nông dân 4.500 tấn thóc và trên 6 triệu đồng (5). Phong trào xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm đều có bước phát triển. Tổng sản lượng lương thực quy thóc hàng năm của vùng tự do đã tăng đáng kể. Tính đến tháng 8/1953, tổng sản lượng lương thực bốn tỉnh đã tăng thêm 2.378 tấn so với 2 năm trước đó (6). Năm 1953 tổng sản lượng lương thực quy thóc của tỉnh Quảng Nam là 267.750 tấn, Quảng Ngãi là 154.668 tấn, Bình Định là 257.139 tấn, Phú Yên là 88.943 tấn (7).

Nếu tính tổng số lượng lương thực quy thóc của bốn tỉnh vùng tự do trên tổng số dân 2.610.016 người (8) thì năm 1953 đã đạt tới chỉ tiêu 300kg lương thực/người. Đặc biệt tỉnh Bình Định với số dân là 727.942 người, thì đã vượt chỉ tiêu 38.756,4 tấn lương thực. Tỉnh Phú Yên với số dân là 277.239 người cũng đã vượt chỉ tiêu 5.321,3 tấn lương thực. Số lương thực đó đã đáp ứng được nhu cầu của lực lượng vũ trang, đồng thời còn góp phần giải quyết về cơ bản sự thiếu hụt lương thực của 2 tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. Nhờ vậy đời sống của nhân dân và lực lượng vũ trang được cải thiện thêm một bước. Đây là thành công và là một bước phát triển rõ rệt trong việc thực hiện chủ trương tự túc, tự cấp về lương thực của nhân dân vùng tự do Nam Trung Bộ.

**2. Về thủ công nghiệp:** Thực hiện chủ trương của Sở Kinh tế miền Nam Trung Bộ khuyến khích phát triển các ngành nghề thủ công, đến cuối năm 1947 các ngành nghề thủ công truyền thống như dệt vải, làm muối, sản xuất giấy, sản xuất đường, ép dầu... ở bốn tỉnh từng bước được phục hồi. Nhờ vậy bốn tỉnh vùng tự do bước đầu tự túc được những hàng hóa thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh và cung cấp cho lực lượng vũ trang nhất là về vải mặc.

Trong những năm 1948-1950 sản xuất thủ công nghiệp có bước phát triển cả về ngành nghề và số lượng sản phẩm. Bên cạnh sản xuất vải, giấy, muối phát triển mạnh, các nghề xà phòng, đường, thuốc da, cồn rượu, ép dầu, đồ gốm, đồ thủy tinh, làm nón... cũng đã được các địa phương chú trọng. Tính đến cuối năm 1950, toàn vùng tự do đã có 47 xưởng dệt vải quốc doanh và hợp tác xã, sản xuất được 2,4 triệu mét vải các loại. Số khung dệt ở các gia đình lên tới 17 nghìn khung, sản xuất được hàng triệu

mét vải (9), bước đầu đã đáp ứng nhu cầu vải mặc cho toàn miền Nam Trung Bộ và còn được lưu thông ra Khu IV, vào Nam Bộ. Sản lượng muối của bốn tỉnh năm 1948 đã đạt 30.000 tấn (gấp 5 lần lượng muối sản xuất năm 1947). Trong 2 năm 1949-1950 lượng muối sản xuất được đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu của lực lượng vũ trang và nhân dân. Sản xuất giấy có bước phát triển khá. Năm 1948 số xưởng sản xuất giấy của bốn tỉnh vùng tự do là 36, đến năm 1950 tăng lên 87 xưởng. Trung bình mỗi tháng các xưởng sản xuất 40 tấn giấy các loại, góp phần giải quyết khó khăn về giấy viết, giấy phục vụ văn phòng, in báo, in tín phiếu... cho toàn miền Nam Trung Bộ.

Trong những năm 1951-1954 sản xuất thủ công nghiệp đã đi vào ổn định và phát triển cả về số lượng ngành nghề, mức sản xuất. Sản xuất vải, sợi, giấy, xà phòng, muối, da, dầu dừa, dầu phụng, đồ gốm, chén bát, đồ thủy tinh, nón, chiếu, bao bì, dây dứa, nghề rèn, đúc... phát triển mạnh. Đặc biệt nhiều mặt hàng thủ công nghiệp còn được trao đổi với Liên khu IV và Nam Bộ như: vải, dầu dừa, dầu lạc, nón, chiếu, dây dứa... Riêng sản phẩm nón trong năm 1953, bốn tỉnh vùng tự do đã xuất khẩu được 300.425 chiếc (10). Sự phát triển của sản xuất thủ công nghiệp không những đã đáp ứng được nhu cầu về hàng hóa tiêu dùng cho nhân dân và lực lượng vũ trang đồng thời còn góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho một bộ phận dân cư vùng tự do.

**3. Về công nghiệp:** Thực hiện chủ trương phát triển kỹ nghệ chế tạo vũ khí của Đảng, để có vũ khí cung cấp cho lực lượng vũ trang, ngay từ cuối năm 1945, công nghiệp quốc phòng được chú trọng đặc biệt. Đến tháng 6 năm 1946 trên địa bàn bốn tỉnh vùng tự do đã xây dựng được 13

xưởng sửa chữa và sản xuất vũ khí với tổng số trên 1.000 cán bộ, công nhân. Tuy vậy do thiếu công nghệ và nguyên liệu sản xuất, các xưởng mới chỉ chủ yếu sản xuất được vỏ đạn súng trường, lựu đạn và ngòi nổ.

Trong những năm 1948-1950 ngoài 2 cơ sở công nghiệp quốc doanh là Xưởng cơ khí Liên khu V và Xí nghiệp dệt quốc doanh Việt Thắng, các cơ sở sản xuất công nghiệp quốc phòng phát triển mạnh. Cả bốn tỉnh vùng tự do đều có các xưởng sản xuất vũ khí. Ngoài sản xuất lựu đạn, đạn súng trường, kíp mìn, bộc phá... các xưởng còn sản xuất được súng phóng bom, súng Bazôca, súng cối... Công tác nghiên cứu, chế tạo, cải tiến kỹ thuật được các xưởng đầu tư công sức, vì vậy số lượng và chất lượng vũ khí tăng nhanh. Năm 1949 đã sản xuất được 30 tấn vũ khí các loại. Đến cuối năm 1950 sản xuất được 135 tấn bao gồm 31 loại vũ khí phục vụ nhu cầu chiến trường Nam Trung Bộ (11).

Những năm 1951-1954, công nghiệp dân dụng phát triển chậm. Năm 1951 toàn vùng tự do mới có 17 xưởng cơ khí quy mô trung bình bao gồm: Xưởng đóng toa xe lửa (Quảng Ngãi, Phú Yên), xưởng sửa chữa máy móc, xưởng sản xuất hóa chất, dầu nhớt ở Bình Định... Mặc dù quy mô không lớn nhưng các xưởng đã góp phần cung cấp nhiều loại hóa chất phục vụ cho nhu cầu dân sinh và quốc phòng như: Clorat Kali, xút, chì, clorat polat, cồn, rượu...

Trong khi đó, công nghiệp quốc phòng có bước phát triển mạnh. Mức sản xuất vũ khí của các xưởng quân giới ngày càng tăng. Năm 1953 mức sản xuất đã đạt 350 tấn vũ khí các loại, tăng 260% so với năm 1950. Riêng 6 tháng đầu năm 1954 đã sản xuất được 175 tấn vũ khí (12), đáp ứng về cơ bản nhu cầu vũ khí cho lực lượng vũ trang. Ngoài sản xuất vũ khí, cán bộ công nhân

các xưởng còn tự nghiên cứu tìm tòi, sản xuất thành công các loại thuốc chữa bệnh phục vụ kịp thời cho việc điều trị thương bệnh binh như: Pênécinin, dầu chống lạnh, viên lọc nước, thuốc Philatốp...

**4. Về thương nghiệp:** Từ cuối năm 1945 đến đầu năm 1947, do hàng hóa khan hiếm và do thực dân Pháp thực hiện chính sách bao vây phong tỏa nên hoạt động nội, ngoại thương ở bốn tỉnh vùng tự do không phát triển được. Số lượng hàng hóa xuất và nhập cảng ít. Giá cả các mặt hàng trên thị trường bốn tỉnh thường tăng vọt, nhất là trong những tháng giáp hạt. Tuy vậy hoạt động ngoại thương trong thời kỳ này đã là nhân tố bước đầu kích thích sản xuất, nhất là sản xuất thủ công nghiệp.

Những năm 1948-1950, hoạt động nội và ngoại thương của bốn tỉnh vùng tự do đã có tiến bộ bước đầu. Tuy vậy thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mới chỉ đảm bảo việc cung cấp hàng hóa thiết yếu cho lực lượng vũ trang và cơ quan Nhà nước. Năm 1949 thuế thu được từ hàng hoá bán ra của bốn tỉnh là 1.845.243 đồng, năm 1950 tăng lên 2.959.615 đồng. Tuy vậy, thị trường lúc này chưa ổn định. Giá hàng hóa trên thị trường vùng tự do có chiều hướng tăng. Tình hình đó ngoài nguyên nhân khách quan là do địch thường xuyên bắn phá, nhưng còn do các cấp chính quyền "đã lệch lạc trong việc giao cho hợp tác xã nắm độc quyền nội thương" và còn "nặng việc tiếp tế kháng chiến và nhẹ việc điều hòa giữa thu nhập và sinh hoạt của nhân dân" (13).

Từ năm 1951, thực hiện chủ trương nội thương tự do của Ủy ban kháng chiến hành chính (UBKCHC) miền Nam Trung Bộ, hoạt động nội thương của vùng tự do phát triển nhanh. Bên cạnh hoạt động của mậu dịch quốc doanh và các hợp tác xã (HTX) tiêu thụ, hoạt động buôn bán của tư thương

đã diễn ra sôi động hơn. Nhiều loại hàng hóa như: muối, dầu ăn từ Bình Định đã được đưa ra Quảng Nam, vải Xita Bình Định vào Phú Yên, vải Tám, vải Xita từ Quảng Nam vào Quảng Ngãi... Nhờ vậy trong 2 năm 1953-1954 giá cả hàng hóa trên thị trường vùng tự do được ổn định hơn. Hoạt động ngoại thương nhất là hoạt động xuất khẩu đã được đẩy mạnh. Tuy vậy vai trò và hiệu quả kinh doanh của các cơ sở mậu dịch quốc doanh còn thấp, "trên 90% hàng hóa xuất nhập khẩu của vùng tự do là do thương nhân kinh doanh" (14).

**5. Về tài chính tiền tệ:** Sau Cách mạng Tháng Tám, tình hình tài chính của bốn tỉnh vùng tự do hết sức khó khăn, trong khi đó yêu cầu chi tiêu cho cuộc kháng chiến ngày một lớn. Để giải quyết khó khăn đó, Đảng bộ và chính quyền đã chủ động dựa vào dân, huy động sự ủng hộ và đóng góp của nhân dân. Trong "tuần lễ vàng" nhân dân bốn tỉnh vùng tự do đã đóng góp được 95 kg vàng và hàng triệu đồng vào "Quỹ độc lập", góp phần giải quyết phần nào khó khăn về tài chính của chính quyền cách mạng. Công tác thu thuế được triển khai từ đầu năm 1946 và ngày càng được đẩy mạnh. Tuy vậy tổng nguồn thu tài chính còn quá thấp.

Để chống lại âm mưu phá hoại tiền tệ của địch và nhằm huy động thêm sự đóng góp của nhân dân cho cuộc kháng chiến, theo sự chỉ đạo của Trung ương và đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ, từ tháng 5-1947 miền Nam Trung Bộ được phép in tín phiếu. Theo Sắc lệnh số 234-SL/MT tín phiếu được lưu hành ở vùng tự do từ tháng 8-1947 song song với đồng tiền Việt Nam do Trung ương phát hành (1-1946). Mỗi tháng Sở Tài chính miền Nam Trung Bộ sản xuất trung bình 15.000.000đ tín phiếu.

Từ năm 1948, thực hiện chủ trương của UBNDHC miền Nam Trung Bộ tăng thu giảm chi, thực hành tiết kiệm, quản lý việc thu trong mọi ngành, mọi cấp nên tình hình tài chính của các địa phương đã bớt căng thẳng. Công tác thu thuế được các tỉnh hết sức chú trọng. Nhờ vậy nguồn thu tài chính quy ra thóc của toàn vùng tự do có bước tiến bộ (năm 1948 là 16.970 tấn, năm 1949 là 17.980 tấn, năm 1950 là 39.292 tấn). Riêng năm 1950, thực hiện nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng về "Gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuyển mạnh sang tổng phản công", nhân dân bốn tỉnh vùng tự do đã đóng góp tiền, lúa gạo, trâu bò, ruộng đất cho kháng chiến, quy ra tiền là 2.028 triệu đồng (tương đương với 34.700 tấn gạo) (15), góp phần giải quyết khó khăn về tài chính của từng địa phương và cho toàn miền Nam Trung Bộ. Tuy vậy tình hình tài chính phục vụ cho kháng chiến trong những năm 1948-1950 vẫn còn hết sức khó khăn.

Những năm 1951-1954 nhờ đẩy mạnh sản xuất trên các lĩnh vực, thực hiện tăng thu từ các nguồn thuế, thực hành chính sách tiết kiệm nên tình hình tài chính vùng tự do có bước tiến bộ. Số thực thu ngày càng tăng, đáp ứng được mọi mặt hoạt động của cuộc kháng chiến. Nếu năm 1951 số thực thu quy thóc của bốn tỉnh vùng tự do mới chỉ đảm bảo 25% số thực chi thì năm 1952 số thu đã đảm bảo 64% số chi. Năm 1953 số thực thu quy thóc lên tới 82.351 tấn trong khi đó số thực chi chỉ là 64.797 tấn (tỉ lệ thu/chi đạt 127%). Trong năm 1954, mặc dù vùng tự do phải trực tiếp đối phó với cuộc tiến công của thực dân Pháp, nhưng tỷ lệ thu và chi vẫn đạt 93% (16). Đây là một bước tiến vượt bậc về lĩnh vực tài chính của vùng tự do Nam Trung Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

đã diễn ra sôi động hơn. Nhiều loại hàng hóa như: muối, dầu ăn từ Bình Định đã được đưa ra Quảng Nam, vải Xita Bình Định vào Phú Yên, vải Tằm, vải Xita từ Quảng Nam vào Quảng Ngãi... Nhờ vậy trong 2 năm 1953-1954 giá cả hàng hóa trên thị trường vùng tự do được ổn định hơn. Hoạt động ngoại thương nhất là hoạt động xuất khẩu đã được đẩy mạnh. Tuy vậy vai trò và hiệu quả kinh doanh của các cơ sở mậu dịch quốc doanh còn thấp, "trên 90% hàng hóa xuất nhập khẩu của vùng tự do là do thương nhân kinh doanh" (14).

**5. Về tài chính tiền tệ:** Sau Cách mạng Tháng Tám, tình hình tài chính của bốn tỉnh vùng tự do hết sức khó khăn, trong khi đó yêu cầu chi tiêu cho cuộc kháng chiến ngày một lớn. Để giải quyết khó khăn đó, Đảng bộ và chính quyền đã chủ động dựa vào dân, huy động sự ủng hộ và đóng góp của nhân dân. Trong "tuần lễ vàng" nhân dân bốn tỉnh vùng tự do đã đóng góp được 95 kg vàng và hàng triệu đồng vào "Quỹ độc lập", góp phần giải quyết phần nào khó khăn về tài chính của chính quyền cách mạng. Công tác thu thuế được triển khai từ đầu năm 1946 và ngày càng được đẩy mạnh. Tuy vậy tổng nguồn thu tài chính còn quá thấp.

Để chống lại âm mưu phá hoại tiền tệ của địch và nhằm huy động thêm sự đóng góp của nhân dân cho cuộc kháng chiến, theo sự chỉ đạo của Trung ương và đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ, từ tháng 5-1947 miền Nam Trung Bộ được phép in tín phiếu. Theo Sắc lệnh số 234-SL/MT tín phiếu được lưu hành ở vùng tự do từ tháng 8-1947 song song với đồng tiền Việt Nam do Trung ương phát hành (1-1946). Mỗi tháng Sở Tài chính miền Nam Trung Bộ sản xuất trung bình 15.000.000đ tín phiếu.

Từ năm 1948, thực hiện chủ trương của UBNDHC miền Nam Trung Bộ tăng thu giảm chi, thực hành tiết kiệm, quản lý việc thu trong mọi ngành, mọi cấp nên tình hình tài chính của các địa phương đã bớt căng thẳng. Công tác thu thuế được các tỉnh hết sức chú trọng. Nhờ vậy nguồn thu tài chính quy ra thóc của toàn vùng tự do có bước tiến bộ (năm 1948 là 16.970 tấn, năm 1949 là 17.980 tấn, năm 1950 là 39.292 tấn). Riêng năm 1950, thực hiện nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng về "Gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuyển mạnh sang tổng phản công", nhân dân bốn tỉnh vùng tự do đã đóng góp tiền, lúa gạo, trâu bò, ruộng đất cho kháng chiến, quy ra tiền là 2.028 triệu đồng (tương đương với 34.700 tấn gạo) (15), góp phần giải quyết khó khăn về tài chính của từng địa phương và cho toàn miền Nam Trung Bộ. Tuy vậy tình hình tài chính phục vụ cho kháng chiến trong những năm 1948-1950 vẫn còn hết sức khó khăn.

Những năm 1951-1954 nhờ đẩy mạnh sản xuất trên các lĩnh vực, thực hiện tăng thu từ các nguồn thuế, thực hành chính sách tiết kiệm nên tình hình tài chính vùng tự do có bước tiến bộ. Số thực thu ngày càng tăng, đáp ứng được mọi mặt hoạt động của cuộc kháng chiến. Nếu năm 1951 số thực thu quy thóc của bốn tỉnh vùng tự do mới chỉ đảm bảo 25% số thực chi thì năm 1952 số thu đã đảm bảo 64% số chi. Năm 1953 số thực thu quy thóc lên tới 82.351 tấn trong khi đó số thực chi chỉ là 64.797 tấn (tỉ lệ thu/chi đạt 127%). Trong năm 1954, mặc dù vùng tự do phải trực tiếp đối phó với cuộc tiến công của thực dân Pháp, nhưng tỷ lệ thu và chi vẫn đạt 93% (16). Đây là một bước tiến vượt bậc về lĩnh vực tài chính của vùng tự do Nam Trung Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

**6. Về giao thông vận tải:** Cho đến cuối năm 1946 giao thông vận tải ở bốn tỉnh về cơ bản là thuận lợi. Nhưng từ cuối tháng 12/1946, thực hiện chủ trương tiêu thổ kháng chiến của Đảng và Chính phủ, ta đã phá nhiều đoạn đường quốc lộ, cầu cống quan trọng, kẻ địch lại tăng cường bao vây phong tỏa. Vì vậy, giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy của vùng tự do hết sức khó khăn. Cuối năm 1947 một số tuyến đường đã được khôi phục trở lại nhưng hoạt động vận tải vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế và quốc phòng.

Để giải quyết tình hình khó khăn trên, từ đầu năm 1948, các tỉnh vùng tự do đã tập trung tu sửa các tuyến giao thông (đường sắt, đường quốc lộ, tỉnh lộ), đồng thời chú trọng hoạt động vận tải đường sông, đường biển. Nhờ vậy, giao thông vận tải, thông tin liên lạc có bước phát triển. Đặc biệt vận tải đường sắt đã bước đầu có lãi.

Trong những năm 1951-1954 để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và chi viện chiến trường, công tác sửa chữa, xây dựng và bảo vệ hệ thống đường giao thông vận tải, thông tin liên lạc được các cấp chính quyền hết sức chú trọng. Hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy được duy trì. Thông tin liên lạc bằng điện tín, điện thoại trong toàn vùng tự do được bảo đảm thông suốt. Việc liên lạc, vận chuyển công văn, thư từ có bước tiến bộ rõ rệt. Nếu năm 1951 thời gian chuyển vận công văn, thư... qua bốn tỉnh phải mất 12 ngày, thì cuối năm 1952 đến đầu 1954 đã rút xuống chỉ còn 7 ngày. Tuy nhiên việc liên lạc bằng công văn, thư vào Nam Bộ, ra Trung ương vẫn còn khó khăn, trung bình phải mất 26 ngày. Nhìn chung giao thông vận tải, thông tin liên lạc về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu tác chiến của lực lượng vũ trang cũng như đời sống của nhân dân.

## II. NHẬN XÉT

1. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, dưới ách thống trị, bóc lột của thực dân phong kiến, bốn tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên hàng năm thường thiếu khoảng 4 vạn tấn gạo, đời sống vật chất của nhân dân lao động hết sức cơ cực. Cách mạng Tháng Tám 1945 vừa thành công, nhân dân vùng tự do đã cùng với nhân dân miền Nam Trung Bộ bắt tay ngay vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trong hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn mọi bề.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến cuối năm 1947 mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng kinh tế tự túc, tự cấp và bước đầu giải quyết được những khó khăn trước mắt nhưng tổng nguồn thu tài chính của bốn tỉnh còn quá thấp, năm 1947 chỉ đạt 21.599.303 đồng, quy ra thóc là 5.400 tấn. Trong khi đó số thực chi quy thóc là 71.750 tấn, tỉ lệ thu/chi chỉ đạt 7% (17). Sản xuất lương thực chưa đáp ứng được yêu cầu về đời sống của nhân dân và chi viện chiến trường, còn "tiểu công nghệ kém và thương mại đình đốn" (18).

2. Từ 1945-1950, sau 5 năm xây dựng, phát triển kinh tế tự túc, tự cấp, thực hiện tự túc, tự cấp mọi mặt, vùng tự do đã từng bước vượt qua khó khăn, ổn định tình hình kinh tế. Các ngành sản xuất lương thực, sản xuất vũ khí và các hàng hóa thiết yếu như vải, muối, giấy... đã có những bước phát triển rõ rệt. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp được coi là trọng điểm. Riêng 2 tỉnh Bình Định, Phú Yên sản xuất lương thực đã đạt và vượt chỉ tiêu 300 kg/người do chính quyền đề ra (19). Đời sống của nhân dân vùng tự do được cải thiện thêm một bước. Sự đóng góp chi viện cho cuộc kháng chiến ngày càng lớn. Từ năm 1945 đến 1950, nhân dân vùng tự do đã đóng góp,



tiếp tế cho lực lượng vũ trang hàng trăm tấn lúa gạo. Số vũ khí, hàng hóa thiết yếu cung cấp cho chiến trường miền Nam Trung Bộ tăng gấp nhiều lần. Ví như: năm 1949, cung cấp cho chiến trường 12.500 tấn gạo, năm 1950 là 17.569 tấn (20). Riêng tỉnh Bình Định đã tiếp tế cho chiến trường Hạ Lào, Cực Nam, Tây Nguyên và Quảng Nam 1.895 tấn gạo, 42.500m vải (21). Năm 1950 số lượng vũ khí cung cấp cho chiến trường lên tới 135 tấn. Số lượng vải (vải Xi ta) cung cấp cho lực lượng vũ trang Nam Trung Bộ lên tới hàng chục ngàn mét.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền miền Nam Trung Bộ, từ năm 1951 đến 1954, sản xuất của quân và dân vùng tự do luôn được đẩy mạnh, việc thực hiện tự cấp, tự túc đã được triển khai về mọi mặt, nhất là đã tự túc được lương thực, vũ khí và nhiều hàng hóa thiết yếu khác. Đời sống của dân lao động được ổn định và cải thiện từng bước. Vùng tự do đã đáp ứng ngày càng cao yêu cầu chi viện cho chiến trường. Hàng năm ngoài việc cung cấp cho lực lượng vũ trang hàng chục tấn vũ khí, nhân dân vùng tự do còn cung cấp một khối lượng lớn về lương thực, thực phẩm và các hàng hóa thiết yếu khác phục vụ chiến trường. Năm 1951 đã cung cấp cho chiến trường Cực Nam, Tây Nguyên 16.537 kg sợi, hàng trăm tấn muối và hàng chục tấn đường (22). Năm 1952 số lượng gạo cung cấp cho các chiến trường Nam Trung Bộ lên tới 23.500 tấn (23). Trong 2 năm 1953-1954 chi viện cho chiến trường ngày càng lớn. Năm 1953 đã đảm bảo ngân sách chi cho quân sự 43.434 tấn thóc. Năm 1954 đã lên tới trên 82.698 tấn (24).

Các lĩnh vực thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính tiền tệ, giao thông vận tải đã từng bước khắc phục khó khăn ban đầu đi vào hoạt động có hiệu

quả, phục vụ cho nhu cầu tự túc, tự cấp và cho cuộc kháng chiến chống Pháp.

Bảng 1

Năm	Thực thu quy thóc	Thực chi quy thóc	Tỷ lệ thu/chi (%)
1947	5.400 tấn	71.750 tấn	7
1948	16.970 tấn	71.285 tấn	23
1949	17.980 tấn	70.707 tấn	25
1950	39.292 tấn	96.697 tấn	40

3. Tuy nhiên, trong những năm đầu, bên cạnh những thành tựu đạt được, tình hình kinh tế tài chính nói chung vẫn còn không ít khó khăn. Nguồn tài chính phục vụ cho cuộc kháng chiến chủ yếu dựa vào nguồn thu của bốn tỉnh vùng tự do. Chỉ tính từ năm 1947 đến năm 1950, số thực thu quy thóc hàng năm của bốn tỉnh (bao gồm thu từ các nguồn thuế, từ sự đóng góp của nhân dân...) mới chỉ đáp ứng được từ 7% đến 40% yêu cầu cân bằng thu chi tài chính của miền Nam Trung Bộ được thống kê ở bảng trên (25).

Mặt khác, việc huy động nhân dân đóng góp còn nhiều, nhất là trong năm 1950. Vì vậy đời sống của nhân dân lao động trong thời gian này còn nhiều khó khăn. Những năm sau (1951-1954) tình hình sản xuất được đẩy mạnh nên những khó khăn ban đầu đã tích cực được khắc phục.

4. Thực tế cho thấy, quá trình xây dựng, phát triển kinh tế tự túc, tự cấp, thực hiện tự túc, tự cấp mọi mặt để đánh giặc của quân và dân vùng tự do Nam Trung Bộ là một thành công đáng ghi nhận. Thành công này là kết quả của việc thực hiện và vận dụng sát hợp đường lối phát triển kinh tế tự túc, tự cấp của Đảng vào thực tiễn địa phương vùng tự do. Quân và dân vùng tự do Nam Trung Bộ đã phát huy cao độ tinh

thần tự lực, tự cường, không quản hy sinh, gian khổ trong lao động sản xuất và chiến đấu, đã góp phần giữ vững vùng tự do, hậu phương chiến lược của cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Trung Bộ và đáp ứng yêu

cầu chi viện ngày càng lớn về vật chất cho chiến trường; Đồng thời góp phần đắc lực cho sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc đi đến thắng lợi hoàn toàn.

## CHÚ THÍCH

(1). *Biên bản Hội nghị xây dựng kinh tế vùng tự do năm 1948*. Tài liệu lưu trữ tại Ban Nghiên cứu lịch sử quân sự Quân khu V.

(2). *Báo cáo tình hình chung ở Liên khu V năm 1950*. Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, ĐVBQ 174.

(3), (4). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam-Trích Văn kiện Đảng. Tập II*. Nxb. Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1978, tr. 210, 210.

(5). *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1975*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 61.

(6). *Chương trình công tác và báo cáo tình hình chung của ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ năm 1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 188h.

(7), (8). *Thống kê tình hình lâm nghiệp (lãnh thổ, hải sản), lúa, hoa màu, lương thực, trồng trọt, lúa giống, nông lịch, chăn nuôi ở miền Nam Trung Bộ 1946-1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 337.

(9), (12). *Hậu cần Quân khu V - 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975)*. Cục Hậu cần Quân khu V, 1994, tr. 40, 71.

(10). *Thống kê sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở miền Nam Trung Bộ năm 1945-1954*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 315.

(11). *Lịch sử Quân giới Quân khu V 1945-1975*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 102.

(13). *Báo cáo tình hình công tác năm 1950 của ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 33.

(14). *Báo cáo tình hình kinh tế tài chính của ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ 1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 1751.

(15). *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1975*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 54.

(16), (17). *Báo cáo của Khu Tài chính Liên khu V về tình hình công tác tài chính 6 tháng đầu năm 1954, 8 năm kháng chiến và từ ngày đình chiến đến nay*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 470.

(18). *Báo cáo tình hình miền Nam Trung Bộ năm 1947 của Đại diện ủy ban hành chính Trung Bộ*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 01.

(19). *Thống kê tình hình lâm nghiệp (lãnh thổ, hải sản), lúa, hoa màu, lương thực, trồng trọt, lúa giống, nông lịch, chăn nuôi ở miền Nam Trung Bộ 1946-1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 337.

(20). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, trích Văn kiện Đảng, tập II*, Nxb. Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1978, tr. 52-53.

(21). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định. Tập 2: Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (8/1945 - 5/1955)*. Tiểu ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định, 1992, tr. 123.

(22). *Báo cáo của Khu Công thương Liên khu V về tình hình công nghệ thương mại 1951*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 372.

(23). *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1975*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 55.

(24), (25). *Báo cáo của Khu Tài chính Liên khu V về tình hình công tác tài chính 6 tháng đầu năm 1954, 8 năm kháng chiến và từ ngày đình chiến đến nay*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 470.